

8521	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8522	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8523	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8524	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8525	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8526	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8527	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8528	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8529	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	321.000	

8530	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8531	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8532	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8533	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8534	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8535	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8536	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8537	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8538	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8539	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8540	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
8541	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	321.000	
8542	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	321.000	
8543	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	321.000	
8544	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	321.000	

8545	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	321.000	
8546	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	321.000	
8547	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	321.000	
8548	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	1.601.700	
8549	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	1.601.700	
8550	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	1.601.700	
8551	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	771.700	
8552	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	771.700	
8553	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	771.700	
8554	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	771.700	
8555	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	771.700	
8556	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	771.700	
8557	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	771.700	
8558	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	771.700	
8559	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	771.700	
8560	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	771.700	
8561	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	771.700	
8562	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	771.700	
8563	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	771.700	
8564	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR	771.700	
8565	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	771.700	
8566	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	771.700	

8567	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	771.700	
8568	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	771.700	
8569	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	771.700	
8570	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	771.700	
8571	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	771.700	
8572	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	771.700	
8573	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	771.700	
8574	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	771.700	
8575	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	771.700	
8576	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	771.700	
8577	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	771.700	
8578	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	771.700	
8579	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	771.700	
8580	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	771.700	
8581	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	771.700	
8582	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR	771.700	
8583	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	771.700	
8584	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	771.700	
8585	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261.000	
8586	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	

8587	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	
8588	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	
8589	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000	
8590	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000	
8591	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000	
8592	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000	
8593	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	
8594	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene	2.661.700	
8595	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8596	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8597	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8598	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8599	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8600	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	2.661.700	
8601	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8602	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8603	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	2.661.700	
8604	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	2.661.700	

8605	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8606	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	2.661.700	
8607	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2.661.700	
8608	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	2.661.700	
8609	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	2.661.700	
8610	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	2.661.700	
8611	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	2.661.700	
8612	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	
8613	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	
8614	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	
8615	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800	
8616	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	213.800	
8617	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	
8618	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.151.700	
8619	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	58.600	
8620	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	58.600	

8621	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644.100	
8622	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	
8623	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	190.400	
8624	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190.400	
8625	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400	
8626	25.0024.1735	Tế bào học dịch chày phế quản	Tế bào học dịch chày phế quản	190.400	
8627	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400	
8628	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	190.400	
8629	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190.400	
8630	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	190.400	
8631	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190.400	
8632	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190.400	
8633	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400	
8634	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	
8635	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.851.100	

8636	25.0092.1738	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	4.851.100	
8637	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.651.100	
8638	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.451.100	
8639	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	5.451.100	
8640	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	4.951.100	
8641	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.651.100	
8642	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	5.651.100	
8643	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	271.700	
8644	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601.700	
8645	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên.
8646	25.0066.1746	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên.
8647	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên.
8648	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên.
8649	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên.

8650	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
8651	25.0116.1747	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.393.900	
8652	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	352.500	
8653	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334.400	
8654	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	434.200	
8655	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	434.200	
8656	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	434.200	
8657	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	434.200	
8658	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388.800	
8659	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	388.800	
8660	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	388.800	
8661	25.0033.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	488.600	

8662	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	488.600	
8663	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	488.600	
8664	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461.400	
8665	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	479.500	
8666	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	479.500	
8667	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	479.500	
8668	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	479.500	
8669	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt	479.500	
8670	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	452.300	
8671	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	515.800	
8672	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	515.800	
8673	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	633.700	
8674	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300	
8675	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	
8676	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	308.300	

8677	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300	
8678	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300	
8679	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300	
8680	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	308.300	
8681	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	63.400	
8682	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	
8683	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	112.400	
8684	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	112.400	
8685	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1.381.900	
8686	01.0376.1769	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	1.381.900	
8687	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1.381.900	
8688	01.0375.1770	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	435.300	
8689	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	1.406.900	
8690	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1.406.900	
8691	01.0377.1771	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	1.406.900	
8692	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	169.200	

8693	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	87.000	
8694	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235.800	
8695	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8696	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
8697	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
8698	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8699	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	
8700	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	135.300	
8701	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135.300	
8702	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300	
8703	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	
8704	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	135.300	
8705	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	135.300	

8706	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135.300	
8707	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135.300	
8708	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135.300	
8709	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135.300	
8710	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	135.300	
8711	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	135.300	
8712	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	135.300	
8713	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	135.300	
8714	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	135.300	
8715	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	135.300	
8716	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135.300	
8717	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135.300	

8718	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	135.300	
8719	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	155.600	
8720	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	75.200	
8721	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75.200	
8722	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	75.200	
8723	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75.200	
8724	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	
8725	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	75.200	
8726	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	75.200	
8727	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
8728	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
8729	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
8730	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	

8731	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	
8732	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	
8733	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	141.200	
8734	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35.600	
8735	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35.600	
8736	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	617.800	
8737	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	617.800	
8738	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.085.400	
8739	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2.040.800	
8740	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	
8741	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	
8742	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	928.400	
8743	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.899.200	

8744	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	
8745	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300	
8746	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300	
8747	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	2.343.500	
8748	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	440.900	
8749	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.417.400	
8750	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	806.300	
8751	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	806.300	
8752	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	806.300	
8753	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	806.300	
8754	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	86.200	
8755	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800	
8756	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215.800	
8757	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	
8758	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	215.800	
8759	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	215.800	
8760	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215.800	
8761	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800	
8762	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215.800	
8763	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50.500	

8764	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50.500	
8765	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	136.200	
8766	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	
8767	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
8768	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
8769	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
8770	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	428.500	
8771	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	428.500	
8772	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	691.700	
8773	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461.800	
8774	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	461.800	

8775	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301.800	
8776	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	301.800	
8777	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	39.800	
8778	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600	
8779	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	30.600	
8780	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600	
8781	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600	
8782	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25.600	
8783	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	
8784	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	
8785	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	
8786	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	
8787	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25.600	

8788	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25.600	
8789	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	25.600	
8790	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	
8791	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35.600	
8792	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35.600	
8793	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35.600	
8794	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35.600	
8795	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	35.600	
8796	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35.600	
8797	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35.600	
8798	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	
8799	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	
8800	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	

8801	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	
8802	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	
8803	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	
8804	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	
8805	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35.600	
8806	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS	35.600	
8807	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40.600	
8808	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	40.600	
8809	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40.600	
8810	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600	
8811	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600	
8812	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40.600	
8813	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600	

8814	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600	
8815	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	40.600	
8816	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	40.600	
8817	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	2.077.900	
8818	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8819	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8820	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8821	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	204.300	
8822	03.1245.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8823	12.0406.1823	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8824	12.0430.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I -Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I -Rituximab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8825	12.0432.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8826	12.0431.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I -Nimotuzumab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I -Nimotuzumab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8827	19.0378.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8828	19.0390.1823	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ $^1\text{□}\text{□}$ Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ $^1\text{□}\text{□}$ Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8829	19.0383.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8830	19.0382.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DTPA-octreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DTPA-octreotide	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8831	19.0387.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^1\text{□}\text{□}$ Lu -DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^1\text{□}\text{□}$ Lu -DOTATATE	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8832	19.0388.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^1\text{□}\text{□}$ Lu-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $^1\text{□}\text{□}$ Lu-DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8833	19.0385.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $\text{□}\text{□}$ Y-DOTA-Lanreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $\text{□}\text{□}$ Y-DOTA-Lanreotide	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8834	19.0386.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $\text{□}\text{□}$ Y-DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $\text{□}\text{□}$ Y-DOTATATE	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8835	19.0384.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $\text{□}\text{□}$ Y-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ $\text{□}\text{□}$ Y-DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8836	19.0389.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi -DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi -DOTATOC	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8837	19.0399.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ $\square\square$ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ $\square\square$ Y-Ibritumomab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8838	19.0379.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8839	19.0381.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Nimotuzumab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8840	19.0380.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Rituximab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8841	19.0401.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với $\square\square$ Y-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với $\square\square$ Y-Nimotuzumab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8842	19.0400.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với $\square\square$ Y-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với $\square\square$ Y-Rituximab	925.600	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8843	03.1186.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8844	03.1187.1824	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8845	03.1184.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8846	03.1188.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8847	03.1185.1824	Định lượng CA□□ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA□□ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8848	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8849	03.1192.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8850	19.0311.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8851	19.0312.1824	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8852	19.0309.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8853	19.0310.1824	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8854	19.0313.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8855	19.0337.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8856	19.0317.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	317.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8857	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8858	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8859	03.1214.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8860	03.1207.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8861	03.1196.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8862	03.1197.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8863	03.1191.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8864	03.1195.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8865	03.1206.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8866	03.1205.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8867	03.1211.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8868	03.1204.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8869	19.0335.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8870	19.0334.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8871	19.0339.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8872	19.0332.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8873	19.0321.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8874	19.0322.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8875	19.0316.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8876	19.0320.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8877	19.0331.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8878	19.0330.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8879	19.0336.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8880	19.0329.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	242.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8881	03.1208.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8882	03.1199.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8883	03.1201.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8884	03.1190.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8885	03.1194.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8886	03.1198.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8887	03.1200.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8888	03.1202.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8889	19.0333.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8890	19.0324.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8891	19.0326.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8892	19.0315.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8893	19.0319.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8894	19.0323.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8895	19.0325.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8896	19.0327.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	222.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8897	03.1213.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8898	03.1189.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8899	03.1193.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8900	03.1203.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8901	19.0338.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8902	19.0314.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8903	19.0318.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8904	19.0328.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	407.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8905	03.1153.1828	Độ tập trung I ¹³¹ tuyến giáp	Độ tập trung I ¹³¹ tuyến giáp	230.100	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8906	19.0114.1828	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	230.100	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8907	03.1117.1829	SPECT/CT	SPECT/CT	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8908	19.0062.1829	SPECT/CT	SPECT/CT	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8909	19.0101.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8910	19.0102.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8911	19.0100.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8912	19.0084.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8913	19.0406.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8914	19.0088.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8915	19.0087.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8916	19.0092.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8917	19.0091.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8918	19.0089.1829	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8919	19.0090.1829	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8920	19.0074.1829	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8921	19.0075.1829	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8922	19.0077.1829	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8923	19.0099.1829	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch lympho	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8924	19.0103.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8925	19.0104.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8926	19.0065.1829	SPECT/CT não với $\square\square\square\text{Tc}$ - DTPA	SPECT/CT não với $\square\square\square\text{Tc}$ - DTPA	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8927	19.0064.1829	SPECT/CT não với $\square\square\square\text{Tc}$ - ECD	SPECT/CT não với $\square\square\square\text{Tc}$ - ECD	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8928	19.0066.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8929	19.0063.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechetate	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechetate	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8930	19.0076.1829	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8931	19.0093.1829	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8932	19.0086.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8933	19.0085.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8934	19.0078.1829	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8935	19.0094.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8936	19.0096.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8937	19.0097.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8938	19.0098.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8939	19.0095.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^1Lu -DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^1Lu -DOTATOC	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8940	19.0072.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^2Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^2Tl	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8941	19.0068.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8942	19.0069.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8943	19.0073.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^2Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^2Tl	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8944	19.0070.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8945	19.0071.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8946	19.0067.1829	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8947	19.0081.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8948	19.0082.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8949	19.0080.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8950	19.0079.1829	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8951	19.0083.1829	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	969.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8952	03.1092.1830	SPECT não với $\square\square\square\text{Tc}$ - DTPA	SPECT não với $\square\square\square\text{Tc}$ - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8953	03.1091.1830	SPECT não với $\square\square\square\text{Tc}$ - ECD	SPECT não với $\square\square\square\text{Tc}$ - ECD	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8954	03.1093.1830	SPECT não với $\square\square\square\text{Tc}$ - HMPAO	SPECT não với $\square\square\square\text{Tc}$ - HMPAO	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8955	03.1090.1830	SPECT não với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	SPECT não với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8956	19.0417.1830	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8957	19.0034.1830	SPECT gan	SPECT gan	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8958	19.0414.1830	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ $\square\square\text{Y}$	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ $\square\square\text{Y}$	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8959	19.0058.1830	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8960	19.0005.1830	SPECT não với ^{111}In - octreotide	SPECT não với ^{111}In - octreotide	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8961	19.0003.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8962	19.0002.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8963	19.0004.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8964	19.0001.1830	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	SPECT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8965	19.0035.1830	SPECT thận	SPECT thận	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8966	03.1110.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8967	19.0405.1831	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8968	19.0052.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8969	03.1096.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8970	03.1094.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8971	03.1097.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8972	03.1095.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8973	19.0059.1832	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8974	19.0043.1832	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8975	19.0047.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8976	19.0046.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8977	19.0045.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8978	19.0044.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8979	19.0051.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8980	19.0050.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8981	19.0048.1832	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8982	19.0049.1832	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8983	19.0025.1832	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8984	19.0026.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với $\square\square\square\text{Tc}$ - Pertechetate	SPECT chức năng tim pha sớm với $\square\square\square\text{Tc}$ - Pertechetate	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8985	19.0027.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với $\square\square\square\text{Tc}$ - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với $\square\square\square\text{Tc}$ - Sestamibi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8986	19.0028.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với $\square\square\square\text{Tc}$ - Tetrafosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với $\square\square\square\text{Tc}$ - Tetrafosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8987	19.0029.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8988	19.0031.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$; pha gắng sức	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8989	19.0030.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$; pha nghỉ	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8990	19.0032.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8991	19.0033.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với $\square\square\square\text{Tc}$ - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với $\square\square\square\text{Tc}$ - Stannous pyrophosphate (PYP)	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

8992	19.0008.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8993	19.0013.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Furifosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8994	19.0007.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8995	19.0010.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sestamibi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8996	19.0011.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Teboroxime (Cardiotec)	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8997	19.0009.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Tetrofosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8998	19.0012.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{TcN-NOEt}$	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{TcN-NOEt}$	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
8999	19.0015.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{123}\text{I-BMIPP}$	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{123}\text{I-BMIPP}$	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9000	19.0014.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{123}\text{I-IPPA}$	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{123}\text{I-IPPA}$	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9001	19.0024.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9002	19.0021.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Furifosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9003	19.0016.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $\square\square\square\text{Tc}$ - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $\square\square\square\text{Tc}$ - MIBI	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9004	19.0018.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $\square\square\square\text{Tc}$ - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $\square\square\square\text{Tc}$ - Sestamibi	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9005	19.0019.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $\square\square\square\text{Tc}$ - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $\square\square\square\text{Tc}$ - Teboroxime (Cardiotec)	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9006	19.0017.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $\square\square\square\text{Tc}$ - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $\square\square\square\text{Tc}$ -Tetrofosmin	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9007	19.0020.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $\square\square\square\text{TcN-NOEt}$	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $\square\square\square\text{TcN-NOEt}$	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9008	19.0023.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $^{123}\text{I-BMIPP}$	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $^{123}\text{I-}$ BMIPP	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9009	19.0022.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $^{123}\text{I-IPPA}$	SPECT tưới máu cơ tim không gắn sức với $^{123}\text{I-}$ IPPA	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9010	19.0037.1832	SPECT tuyến thượng thận với $^{123}\text{I-}$ MIBG	SPECT tuyến thượng thận với $^{123}\text{I-MIBG}$	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9011	19.0038.1832	SPECT tuyến thượng thận với $^{131}\text{I-}$ Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với $^{131}\text{I- Cholesterol}$	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9012	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với $^{131}\text{I-}$ MIBG	SPECT tuyến thượng thận với $^{131}\text{I-MIBG}$	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9013	19.0042.1832	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	636.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9014	03.1111.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	699.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9015	19.0006.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	699.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9016	03.1143.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	309.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9017	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	309.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9018	03.1173.1835	Xạ hình bạch mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO hoặc $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO hoặc $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -Sulfur Colloid	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9019	19.0187.1835	Xạ hình bạch mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO hoặc $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO hoặc $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -Sulfur Colloid	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9020	03.1180.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9021	19.0148.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9022	03.1179.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	529.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9023	19.0147.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid	529.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9024	03.1137.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9025	03.1136.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9026	03.1135.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9027	03.1134.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MiBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MiBi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9028	03.1171.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9029	03.1170.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9030	19.0180.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9031	19.0179.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9032	19.0178.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9033	19.0177.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9034	19.0182.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9035	19.0181.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9036	03.1133.1839	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9037	19.0139.1839	Xạ hình nhồi máu cơ tim với $\square\square\square\text{Tc}$ - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với $\square\square\square\text{Tc}$ - Pyrophosphate	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9038	03.1182.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9039	19.0150.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9040	03.1141.1841	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9041	19.0158.1841	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9042	03.1181.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9043	19.0149.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu $\square\square\square\text{Tc}$	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9044	03.1148.1843	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9045	03.1144.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I -Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I -Hippuran	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9046	03.1147.1843	Xạ hình chức năng thận với □□□Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với □□□Tc - MAG3	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9047	03.1146.1843	Xạ hình chức năng thận với □□□Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với □□□Tc -DTPA	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9048	19.0164.1843	Xạ hình chức năng thận với ¹²³ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ¹²³ I gắn OIH	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9049	19.0165.1843	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I gắn OIH	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9050	19.0166.1843	Xạ hình chức năng thận với □□□Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với □□□Tc - MAG3	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9051	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với □□□Tc-DTPA	Xạ hình chức năng thận với □□□Tc-DTPA	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9052	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9053	19.0167.1844	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng □□□Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng □□□Tc - MAG3	509.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9054	03.1132.1845	Xạ hình chức năng tim với □□□Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với □□□Tc đánh dấu	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9055	03.1130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9056	03.1128.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với □□□Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với □□□Tc - MiBi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9057	03.1131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9058	03.1129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MiBi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9059	19.0138.1845	Xạ hình chức năng tâm thất với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9060	19.0137.1845	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9061	19.0136.1845	Xạ hình chức năng tim với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ đánh dấu	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9062	19.0140.1845	Xạ hình hoại tử cơ tim với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Pyrophosphate	Xạ hình hoại tử cơ tim với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Pyrophosphate	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9063	19.0132.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9064	19.0129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9065	19.0133.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9066	19.0135.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9067	19.0134.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9068	19.0130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ${}^{99m}\text{Tc}$ - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ${}^{99m}\text{Tc}$ - MIBI	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9069	19.0131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9070	03.1140.1846	Xạ hình gan - mật với ${}^{131}\text{I}$ -Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ${}^{131}\text{I}$ -Rose Bengan	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9071	03.1139.1846	Xạ hình gan - mật với ${}^{99m}\text{Tc}$ - HiDA	Xạ hình gan - mật với ${}^{99m}\text{Tc}$ - HiDA	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9072	19.0159.1846	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ${}^{99m}\text{Tc}$ - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ${}^{99m}\text{Tc}$ - IDA	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9073	19.0157.1846	Xạ hình gan - mật với ${}^{131}\text{I}$ -Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ${}^{131}\text{I}$ -Rose Bengan	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9074	19.0156.1846	Xạ hình gan - mật với ${}^{99m}\text{Tc}$ - HIDA	Xạ hình gan - mật với ${}^{99m}\text{Tc}$ - HIDA	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9075	03.1142.1847	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ${}^{99m}\text{Tc}$ - 1DA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ${}^{99m}\text{Tc}$ - 1DA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9076	03.1138.1847	Xạ hình gan với ${}^{99m}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ${}^{99m}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9077	19.0416.1847	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9078	19.0413.1847	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9079	19.0155.1847	Xạ hình gan với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	Xạ hình gan với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9080	03.1174.1848	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9081	19.0193.1848	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9082	19.0189.1848	Xạ hình bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9083	19.0188.1848	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9084	03.1164.1849	Xạ hình lách với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	Xạ hình lách với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9085	03.1163.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9086	03.1162.1849	Xạ hình lách với Methionin - $^{99\text{m}}\text{Tc}$	Xạ hình lách với Methionin - $^{99\text{m}}\text{Tc}$	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9087	19.0154.1849	Xạ hình lách với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	Xạ hình lách với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Sulfur Colloid	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9088	19.0153.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9089	19.0152.1849	Xạ hình lách với Methionin - $^{99\text{m}}\text{Tc}$	Xạ hình lách với Methionin - $^{99\text{m}}\text{Tc}$	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9090	03.1126.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9091	03.1127.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I -RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I -RiSA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9092	03.1125.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9093	19.0112.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9094	19.0113.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I - RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I - RiSA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9095	19.0111.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9096	03.1123.1851	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9097	03.1122.1851	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9098	03.1124.1851	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9099	03.1121.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Perchnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Perchnetate	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9100	19.0108.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9101	19.0107.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9102	19.0109.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9103	19.0106.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Perchnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Perchnetate	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9104	19.0110.1851	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	419.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9105	03.1120.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9106	19.0105.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	644.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9107	03.1145.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9108	19.0162.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc -DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc -DMSA	449.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9109	03.1166.1854	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9110	19.0144.1854	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9111	19.0145.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9112	19.0146.1854	Xạ hình thông khí phổi với $\square\square\square\text{Tc-DTPA}$	Xạ hình thông khí phổi với $\square\square\square\text{Tc-DTPA}$	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9113	03.1176.1855	Xạ hình tĩnh mạch với $\square\square\square\text{Tc - DTPA}$	Xạ hình tĩnh mạch với $\square\square\square\text{Tc - DTPA}$	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9114	03.1175.1855	Xạ hình tĩnh mạch với $\square\square\square\text{Tc - MAA}$	Xạ hình tĩnh mạch với $\square\square\square\text{Tc - MAA}$	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9115	19.0184.1855	Xạ hình tĩnh mạch với $\square\square\square\text{Tc - DTPA}$	Xạ hình tĩnh mạch với $\square\square\square\text{Tc - DTPA}$	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9116	19.0183.1855	Xạ hình tĩnh mạch với $\square\square\square\text{Tc - MAA}$	Xạ hình tĩnh mạch với $\square\square\square\text{Tc - MAA}$	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9117	03.1152.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9118	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9119	19.0117.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9120	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9121	19.0121.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9122	19.0122.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9123	03.1165.1857	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9124	19.0142.1857	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9125	19.0143.1857	Xạ hình tưới máu phổi với $\square\square\square\text{Tc}$ - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với $\square\square\square\text{Tc}$ - macroaggregated	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9126	03.1172.1858	Xạ hình tinh hoàn với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9127	19.0173.1858	Xạ hình tinh hoàn với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9128	19.0420.1859	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9129	03.1151.1860	Xạ hình tủy xương với $\square\square\square\text{Tc}$ - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với $\square\square\square\text{Tc}$ - Sulfur Colloid hoặc BMHP	519.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9130	19.0176.1860	Xạ hình tủy xương với $\square\square\square\text{Tc}$ - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với $\square\square\square\text{Tc}$ - Sulfur Colloid hoặc BMHP	519.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9131	03.1156.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ - V - DMSA	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9132	03.1158.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9133	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ - V - DMSA	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9134	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ - MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ - MIBI	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9135	19.0125.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	581.500	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9136	03.1155.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9137	03.1154.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9138	03.1157.1862	Xạ hình tuyến giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechetate	Xạ hình tuyến giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechetate	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9139	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9140	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9141	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9142	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9143	03.1159.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9144	19.0127.1863	Xạ hình tuyến lệ với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình tuyến lệ với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9145	19.0128.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với $\square\square\square\text{Tc}$ Pertechnetate	399.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9146	03.1168.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9147	03.1169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -Cholesterol	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9148	03.1167.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9149	19.0170.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9150	19.0169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9151	19.0171.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9152	03.1161.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9153	19.0141.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9154	03.1149.1866	Xạ hình xương với $\square\square\square\text{Tc}$ - MDP	Xạ hình xương với $\square\square\square\text{Tc}$ - MDP	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9155	19.0408.1866	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9156	19.0174.1866	Xạ hình xương với $\square\square\square\text{Tc}$ - MDP	Xạ hình xương với $\square\square\square\text{Tc}$ - MDP	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9157	03.1150.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9158	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	499.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit

9159	03.1178.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9160	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9161	03.1177.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9162	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	369.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
9163	03.1216.1870	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9164	03.2802.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9165	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

9166	03.2785.1870	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ^{131}I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9167	03.1218.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9168	03.1217.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9169	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9170	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9171	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

9172	19.0341.1870	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị basedow bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9173	19.0343.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9174	19.0342.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	935.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9175	03.2804.1871	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I^{131}	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I^{131}	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9176	03.1215.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9177	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

9178	19.0340.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	1.096.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9179	03.1236.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9180	03.1237.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9181	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9182	03.1240.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9183	12.0408.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

9184	12.0409.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9185	19.0363.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9186	19.0364.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9187	19.0373.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9188	19.0365.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	716.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9189	03.1238.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng $^1\square^3\text{Sm}$	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng $^1\square^3\text{Sm}$	930.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

9190	19.0366.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{125}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{125}Sm	930.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9191	03.1234.1874	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9192	03.1233.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ^{32}P	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9193	03.1235.1874	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ^{32}P	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9194	19.0361.1874	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9195	19.0360.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ^{32}P	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ^{32}P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

9196	19.0362.1874	Điều trị u máu nông bằng tẩm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tẩm áp ³² P	231.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9197	03.1221.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo □□Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo □□Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9198	03.1222.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9199	03.1219.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo □□Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo □□Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9200	03.1220.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9201	12.0434.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ □□Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ □□Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

9202	12.0433.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ □□Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ □□Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9203	19.0346.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo □□Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo □□Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9204	19.0347.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9205	19.0344.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo □□Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo □□Y	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9206	19.0345.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.090.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9207	03.1243.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I -MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I -MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

9208	03.1241.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I -MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I -MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9209	03.1244.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I -MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I -MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9210	03.1242.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I -MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I -MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9211	19.0376.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I -MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I -MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9212	19.0374.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I -MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I -MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9213	19.0377.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I -MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I -MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

9214	19.0375.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I -MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I -MIBG	635.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9215	03.1224.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	912.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9216	19.0350.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	912.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9217	03.1225.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I -Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I -Lipiodol	777.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9218	19.0351.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	777.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9219	03.1223.1879	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{109}Cd Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{109}Cd Re	762.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

9220	03.1227.1880	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9221	03.1230.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9222	12.0423.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9223	18.0686.1880	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9224	18.0685.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9225	19.0357.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

9226	03.1229.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9227	12.0424.1881	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9228	19.0355.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	15.988.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9229	03.1232.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo □□Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo □□Y	526.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9230	03.1231.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	526.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9231	12.0404.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

9232	12.0429.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ □□Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ □□Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9233	19.0402.1883	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9234	19.0397.1883	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ □□Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ □□Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9235	19.0398.1883	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ □□Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ □□Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

9236	19.0348.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ □□Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ □□Y	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9237	19.0415.1884	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ □□Y	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ □□Y	4.346.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9238	03.1228.1885	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	573.400	
9239	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
9240	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	530.900	
9241	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	280.900	
9242		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	145.900	

9243		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	285.900	
9244		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	435.900	
9245		Telemedicine	Telemedicine	1.804.200	
9246		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	279.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9247		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	341.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9248		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	556.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9249		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày	2.163.600	
9250		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	879.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9251		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9252		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9253		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	623.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.